

MẪU SỐ 01A. BẢNG KÊ HẠNG MỤC CÔNG VIỆC

Điền
thông tin
số thứ tự
từ 1 trở đi.

Điền thông tin mô tả công việc làm thông tin cho Nhà
thầu tham khảo, nhà thầu có trách nhiệm chuẩn xác
hạng mục công việc phù hợp với thiết kế và yêu cầu kỹ
thuật tại Chương V.Sau khi chuẩn xác hạng mục công
việc, khối lượng theo thiết kế, Nhà thầu chào giá cho
từng hạng mục theo Mẫu số 11 Chương này. Hệ thống
hỗ trợ tối đa 3 cấp dữ liệu.

Điền thông tin khối lượng
tham khảo cho mô tả công
việc.

Lưu ý: Định dạng dấu
chấm ngăn cách phần
nghìn, dấu phẩy ngăn cách
phần thập phân. Tối đa 4
số thập phân sau dấu ','.
Ví dụ: 2.362,5505;...

BMT nên kiểm tra lại cài
đặt định dạng hiển thị trên
máy trong Control panel
để biết định dạng hiện tại
đang dùng trong Excel:

<https://prnt.sc/-kDLF4BXJobx>

Điền thông tin
đơn vị tính.

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1	HẠNG MỤC: HẠNG MỤC: TIỀN TẾ, ĐẠI BÁI VÀ HẬU CUNG - XD CB		
1.1	Phân phá dỡ		
1.1.1	Tháo dỡ tường xây gạch chiều dày tường <=22cm	44,918	m3
1.1.2	Phá dỡ móng các loại, móng gạch	18,180	m3
1.1.3	Phá dỡ móng các loại, móng bê tông không cốt thép (lót móng)	5,749	m3
1.1.4	Phá dỡ móng các loại, móng bê tông có cốt thép	1,266	m3
1.1.5	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m	70,113	m3
1.1.6	Vận chuyển phế thải tiếp 9000m	70,113	m3
1.2	Phần tu bổ		
1.2.1	Đào móng (phần móng cột), rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	40,919	m3
1.2.2	Đào đất móng băng, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	42,594	m3
1.2.3	Đắp đất công trình, độ chặt yêu cầu K=0,90 (vật liệu tận dụng)	0,325	100m3
1.2.4	Vận chuyển đất trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	0,510	100m3
1.2.5	Vận chuyển đất 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp III	0,510	100m3
1.2.6	Vận chuyển đất 5km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp III	0,510	100m3
1.2.7	Bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, mác 100	9,512	m3
1.2.8	Bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, mác 250	19,420	m3
1.2.9	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	0,332	tấn
1.2.10	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	2,487	tấn
1.2.11	Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	1,395	100m2

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1.2.12	Xây gạch đặc 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày <= 33cm, vữa XM mác 75	16,088	m3
1.2.13	Xây gạch đặc 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày > 33cm, vữa XM mác 75	3,769	m3
1.2.14	Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao <= 6m, mác 250	2,238	m3
1.2.15	Ván khuôn giằng móng	0,204	100m2
1.2.16	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép giằng móng, đường kính cốt thép <= 10mm	0,047	tấn
1.2.17	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép giằng móng, đường kính cốt thép <= 18mm	0,208	tấn
1.2.18	Đắp cát công trình, độ chặt yêu cầu K=0,90	0,739	100m3
1.2.19	Bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, mác 100	16,426	m3
1.2.20	Bê tông cột, tiết diện cột <= 0,1m2, chiều cao <= 6m, mác 250	0,972	m3
1.2.21	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,037	tấn
1.2.22	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép <= 18mm, chiều cao <= 6m	0,189	tấn
1.2.23	Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	0,264	100m2
1.2.24	Xây gạch chỉ 6x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <=33 cm, cao <=4 m, vữa XM mác 75	40,479	m3
1.2.25	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	211,680	m2
1.2.26	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	181,980	m2
1.2.27	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	181,980	m2
1.2.28	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	291,082	m2
1.2.29	Hệ máng thoát nước mưa bằng Inox (gồm cả khung thép đỡ máng)	12,510	m
1.2.30	Thanh sắt đỡ máng inox 14x14	0,212	tấn
1.2.31	Cầu chắn rác D120	1,000	cái
1.2.32	Lắp đặt Ống nhựa uPVC D110	0,030	100m
1.2.33	Lắp đặt cút nhựa uPVC D75	2,000	cái
1.3	PHẦN CHỐNG MỐI NỀN TƯỜNG		
1.3.1	Đào hào chống mối	45,593	m3
1.3.2	Tạo Hào phòng mối bên ngoài bằng phương pháp đào hào	23,618	1m3
1.3.3	Tạo Hào phòng mối bên trong bằng phương pháp đào hào	21,975	1m3
1.3.4	Phòng mối nền công trình cải tạo	115,847	1m2
1.3.5	Xử lý tường, phần móng công trình	135,668	m2
1.3.6	Đắp cát công trình, đắp nền móng công trình	45,593	m3
1.4	#PHẦN ĐIỆN		
1.4.1	Lắp đặt đèn pha led 20W	2,000	bộ
1.4.2	Lắp đặt đèn rọi cố định 12W	46,000	bộ
1.4.3	Lắp đặt đèn rọi ống bơ chống chói D100 12W	23,000	bộ

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
1.4.4	Lắp đặt công tắc - 4 hạt trên 1 công tắc	2,000	cái
1.4.5	Lắp đặt công tắc - 3 hạt trên 1 công tắc	2,000	cái
1.4.6	Lắp đặt ổ cắm đôi	14,000	cái
1.4.7	Lắp đặt tủ điện âm tường	1,000	hộp
1.4.8	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, 50A	1,000	cái
1.4.9	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, 32A	2,000	cái
1.4.10	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x4mm ²	10,000	m
1.4.11	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x2.5mm ²	80,000	m
1.4.12	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1.5mm ²	280,000	m
1.4.13	Ống ghen nhựa D20	300,000	m
1.5	#PCCC		
1.5.1	Tủ đựng bình chữa cháy	4,000	Tủ
1.5.2	Bình bột MFZ4	4,000	Bình
1.5.3	Bình khí CO ₂ - MT3	4,000	Bình
1.5.4	Nội quy, tiêu lệnh	4,000	Bộ
2	HẠNG MỤC: HẠNG MỤC: NHÀ SẮP LẼ - XDCB		
2.1	Phần xây dựng		
2.1.1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, rộng <= 1m, sâu <= 1m, đất cấp III	4,784	m ³
2.1.2	Đào đất móng băng, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	15,543	m ³
2.1.3	Đắp đất công trình, độ chặt yêu cầu K=0,90	0,102	100m ³
2.1.4	Vận chuyển đất trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	0,101	100m ³
2.1.5	Vận chuyển đất 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp III	0,101	100m ³
2.1.6	Vận chuyển đất 5km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp III	0,101	100m ³
2.1.7	Đổ bê tông, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, mác 100	1,921	m ³
2.1.8	Đổ bê tông, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, mác 250	0,915	m ³
2.1.9	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	0,034	tấn
2.1.10	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 18mm	0,086	tấn
2.1.11	Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,061	100m ²
2.1.12	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày <= 33cm, vữa XM mác 75	3,854	m ³
2.1.13	Đổ bê tông, bê tông móng, chiều rộng <= 250 cm, mác 250	3,438	m ³
2.1.14	Ván khuôn giằng móng	0,315	100m ²
2.1.15	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép giằng móng, đường kính cốt thép <= 10mm	0,134	tấn
2.1.16	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép giằng móng, đường kính cốt thép <= 18mm	0,411	tấn
2.1.17	Đổ bê tông, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, mác 100	3,491	m ³
2.1.18	Đổ bê tông, bê tông cột, tiết diện cột <= 0,1m ² , chiều cao <= 6m, mác 250	0,525	m ³

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
2.1.19	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,025	tấn
2.1.20	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,067	tấn
2.1.21	Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	0,096	100m ²
2.1.22	Công tác sản xuất lắp dựng cốt thép bê tông tại chỗ, cốt thép xà dầm, giằng, đường kính $\leq 10\text{ mm}$, ở độ cao $\leq 4\text{ m}$	0,022	tấn
2.1.23	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,065	tấn
2.1.24	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn gỗ, ván khuôn xà dầm, giằng	0,023	100m ²
2.1.25	Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6\text{m}$, M250	0,254	m ³
2.1.26	Cán 1 lớp vữa tại vị trí giao mái, dày 30mm	3,580	m ²
2.1.27	Máng Inox tại vị trí giao mái	8,950	m
2.1.28	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày $\leq 33\text{cm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$, vữa XM mác 75	12,231	m ³
2.1.29	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	63,435	m ²
2.1.30	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	53,977	m ²
2.1.31	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	53,977	m ²
2.1.32	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	82,885	m ²
2.2	PHẦN CHỐNG MỐI NỀN TƯỜNG		
2.2.1	Đào hào chống mối	22,129	m ³
2.2.2	Tạo Hào phòng mối bên ngoài bằng phương pháp đào hào	12,313	1m ³
2.2.3	Tạo Hào phòng mối bên trong bằng phương pháp đào hào	9,816	1m ³
2.2.4	Phòng mối nền công trình cải tạo	34,905	1m ²
2.2.5	Công tác xử lý tường công trình	135,668	m ²
2.2.6	Đắp cát công trình, đắp nền móng công trình	22,129	m ³
2.3	#PHẦN ĐIỆN		
2.3.1	Lắp đặt các loại đèn ống dài 1,2m, loại hộp đèn 1 bóng	5,000	bộ
2.3.2	Lắp đặt công tắc - 2 hạt trên 1 công tắc	1,000	cái
2.3.3	Lắp đặt ổ cắm đôi	4,000	cái
2.3.4	Lắp đặt tủ điện	1,000	hộp
2.3.5	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, 20A	1,000	cái
2.3.6	Lắp đặt các aptomat loại 2 pha, 32A	1,000	cái
2.3.7	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x4mm ²	70,000	m
2.3.8	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x2.5mm ²	25,000	m
2.3.9	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1.5mm ²	35,000	m
2.3.10	Ống ghen nhựa D20	33,000	m
3	HẠNG MỤC: HẠNG MỤC: CỐNG PHỤ - XDCB		

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
3.1	Đào móng cột, trụ, hồ kiểm tra, rộng $\leq$ 1m, sâu $\leq$ 1m, đất cấp III	1,198	m3
3.2	Đào móng băng, rộng $\leq$ 3m, sâu $\leq$ 1m - Cấp đất III	2,920	1m3
3.3	Đắp đất công trình, độ chặt yêu cầu K=0,90	0,021	100m3
3.4	Vận chuyển đất trong phạm vi $\leq$ 1000m, đất cấp III	0,020	100m3
3.5	Vận chuyển đất 4km tiếp theo trong phạm vi $\leq$ 5km, đất cấp III	0,020	100m3
3.6	Vận chuyển đất 5km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp III	0,020	100m3
3.7	Đổ bê tông, bê tông lót móng, chiều rộng $\leq$ 250 cm, mác 100	0,440	m3
3.8	Đổ bê tông, bê tông móng, chiều rộng $\leq$ 250 cm, mác 250	0,386	m3
3.9	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq$ 10mm	0,007	tấn
3.10	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq$ 18mm	0,065	tấn
3.11	Ván khuôn móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,043	100m2
3.12	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây móng, chiều dày $\leq$ 33cm, vữa XM mác 75	0,419	m3
3.13	Xây móng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày >33cm, vữa XM M75	0,786	m3
3.14	Đổ bê tông, bê tông cột, tiết diện cột $\leq$ 0,1m2, chiều cao $\leq$ 6m, mác 250	0,391	m3
3.15	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq$ 10mm, chiều cao $\leq$ 6m	0,010	tấn
3.16	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép cột, trụ, đường kính cốt thép $\leq$ 18mm, chiều cao $\leq$ 6m	0,051	tấn
3.17	Ván khuôn cột, cột vuông, chữ nhật	0,071	100m2
3.18	Bê tông lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan, ô văng, bê tông M250	0,062	m3
3.19	Lắp dựng cốt thép lanh tô liên mái hắt, máng nước, ĐK $\leq$ 10mm, chiều cao $\leq$ 6m	0,001	tấn
3.20	Lắp dựng cốt thép lanh tô liên mái hắt, máng nước, ĐK >10mm, chiều cao $\leq$ 6m	0,005	tấn
3.21	Ván khuôn gỗ lanh tô, lanh tô liên mái hắt, máng nước, tấm đan	0,012	100m2
3.22	Xây gạch đất sét nung 6,5x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày $\leq$ 33cm, chiều cao $\leq$ 28m, vữa XM mác 75	3,928	m3
3.23	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	34,610	m2
3.24	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	38,546	m2
4	HẠNG MỤC: HẠNG MỤC: NHÀ BAO CHE		
4.1	Đào móng cột, trụ, rộng $\leq$ 1m, sâu $\leq$ 1m, đất cấp II	13,312	m3
4.2	Ván khuôn móng cột, móng vuông	0,051	100m2

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
4.3	Bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, mác 100	1,024	m3
4.4	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, móng cột, móng vuông, chữ nhật	0,346	100m2
4.5	Bê tông móng, rộng <=250cm, M200	5,184	m3
4.6	Đắp đất công trình, độ chặt yêu cầu K=0,90 (vật liệu tận dụng)	0,071	100m3
4.7	Vận chuyển đất trong phạm vi <= 1000m, đất cấp II	0,062	100m3
4.8	Vận chuyển đất 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp II	0,062	100m3
4.9	Vận chuyển đất 2km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp II	0,062	100m3
4.10	Gia công cột bằng thép hình (khấu hao VL 50%)	1,001	tấn
4.11	Gia công vì kèo thép hình khẩu độ nhỏ, khẩu độ <=9m (khấu hao VL 50%)	0,959	tấn
4.12	Sản xuất giằng mái thép (khấu hao VL 50%)	1,122	tấn
4.13	Gia công xà gồ thép (khấu hao VL 50%)	1,095	tấn
4.14	Lắp dựng cột thép	1,001	tấn
4.15	Lắp dựng vì kèo thép khẩu độ <= 18 m	0,959	tấn
4.16	Lắp dựng xà gồ thép	1,095	tấn
4.17	Lắp dựng giằng thép liên kết bằng bu lông	1,122	tấn
4.18	Lợp mái che tường bằng tôn mũi chiều dài bất kỳ (khấu hao VL 50%)	3,270	100m2
4.19	Bulong D18 L600	64,000	Cái
4.20	Bulong D18 L500	32,000	Cái
4.21	Tôn úp nóc khổ 400mm dày 0,5	42,400	md
4.22	Máng tôn thu nước	49,800	md
4.23	Lắp đặt ống thoát nước	0,447	100m
4.24	Lắp đặt côn, cút nhựa miệng bát nối bằng, đường kính côn, cút 110mm	24,000	cái
4.25	Cầu chắn rác D110	6,000	Cái
4.26	Tháo dỡ mái, chiều cao <= 28m	326,988	m2
4.27	Tháo dỡ kết sắt thép, chiều cao <= 28m	4,178	tấn
5	HẠNG MỤC: HẠNG MỤC: NHÀ VỆ SINH - XDCB		
5.1	Bể phốt		
5.1.1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, rộng > 1m, sâu > 1m, đất cấp III	11,182	m3
5.1.2	Đắp đất công trình, độ chặt yêu cầu K=0,90 (vật liệu tận dụng)	0,040	100m3
5.1.3	Vận chuyển đất trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	0,072	100m3
5.1.4	Vận chuyển đất 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp III	0,072	100m3
5.1.5	Vận chuyển đất 5km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp III	0,072	100m3
5.1.6	Bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, mác 100	0,506	m3
5.1.7	Bê tông móng, rộng <=250cm, M250	1,135	m3
5.1.8	Ván khuôn móng dài	0,088	100m2
5.1.9	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép <= 10mm	0,047	tấn

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
5.1.10	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	0,057	tấn
5.1.11	Xây bể chứa bằng gạch 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75	2,402	m3
5.1.12	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75	2,289	m2
5.1.13	Trát tường trong, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	25,922	m2
5.1.14	Quét dung dịch chống thấm tường	25,922	m2
5.2	Nhà vệ sinh		
5.2.1	Đào móng cột, rộng $>1\text{m}$, sâu $>1\text{m}$ - Cấp đất III	6,481	1m3
5.2.2	Đào móng băng, rộng $\leq 3\text{m}$, sâu $\leq 1\text{m}$ - Cấp đất III	6,323	1m3
5.2.3	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90	0,072	100m3
5.2.4	Vận chuyển đất, phạm vi $\leq 1000\text{m}$ - Cấp đất III	0,056	100m3
5.2.5	Vận chuyển đất 1km tiếp theo, trong phạm vi $\leq 5\text{km}$ - Cấp đất III	0,056	100m3/1km
5.2.6	Vận chuyển đất 1km tiếp theo, ngoài phạm vi 5km - Cấp đất III	0,056	100m3/1km
5.2.7	Bê tông lót móng, rộng $>250\text{cm}$, M100	1,047	m3
5.2.8	Bê tông móng, rộng $\leq 250\text{cm}$, M250	3,343	m3
5.2.9	Ván khuôn móng cột	0,136	100m2
5.2.10	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép móng, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	0,075	tấn
5.2.11	Xây móng bằng gạch 6,5x10,5x22cm - Chiều dày $\leq 33\text{cm}$, vữa XM M75	1,188	m3
5.2.12	Bê tông cột, TD $\leq 0,1\text{m}^2$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, M250	0,465	m3
5.2.13	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,014	tấn
5.2.14	Lắp dựng cốt thép cột, trụ, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,006	tấn
5.2.15	Ván khuôn cột - Cột vuông, chữ nhật	0,085	100m2
5.2.16	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,027	tấn
5.2.17	Lắp dựng cốt thép xà dầm, giằng, $\text{ĐK} \leq 18\text{mm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$	0,169	tấn
5.2.18	Ván khuôn xà dầm, giằng	0,113	100m2
5.2.19	Bê tông xà dầm, giằng nhà, chiều cao $\leq 6\text{m}$, M250	1,244	m3
5.2.20	Bê tông sàn mái, bê tông M250	0,669	m3
5.2.21	Ván khuôn khung xương, cột chống giáo ống, sàn mái, chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,077	100m2
5.2.22	Lắp dựng cốt thép sàn mái, $\text{ĐK} \leq 10\text{mm}$, chiều cao $\leq 28\text{m}$	0,134	tấn
5.2.23	Xây tường thẳng bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm - Chiều dày $\leq 11\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM M75	0,729	m3
5.2.24	Xây tường thẳng bằng gạch 6,5x10,5x22cm - Chiều dày $\leq 33\text{cm}$, chiều cao $\leq 6\text{m}$, vữa XM M75	12,464	m3
5.2.25	Trát tường ngoài dày 1,5cm, vữa XM M75	53,624	m2
5.2.26	Trát má cửa, dày 2cm, vữa XM M75	4,158	m2
5.2.27	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75	69,938	m2
5.2.28	Trát trần, vữa XM M75	6,693	m2

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
5.2.29	Sơn dầm, trần, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại 1 nước lót + 2 nước phủ	80,789	m2
5.2.30	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	53,624	m2
5.2.31	Lát nền, sàn, kích thước gạch ceramic 300x300, vữa XM mác 75	6,748	m2
5.2.32	Lát nền gạch đỏ 400x400 gạch giếng đáy	6,573	m2
5.2.33	Công tác ốp gạch vào tường, trụ, cột, Gạch ốp men 300x600, vữa XM mác 75	31,340	m2
5.2.34	Gia công, lắp đặt bàn đá lavabo	1,560	m2
5.2.35	Giá đỡ bàn đá lavabo bằng thép	1,000	cái
5.2.36	Sản xuất, lắp đặt cửa đi 1 cánh mở quay, cửa khung nhôm kính mờ dày 6.38mm (phụ kiện đồng bộ)	4,830	m2
5.2.37	Sản xuất, lắp đặt cửa sổ 1 cánh mở lật, cửa khung nhôm kính mờ dày 6.38mm (phụ kiện đồng bộ)	0,250	m2
5.2.38	Lắp đặt đèn tuýp 1,2m	1,000	bộ
5.2.39	Lắp đặt công tắc - 3 hạt trên 1 công tắc	1,000	cái
5.2.40	Lắp đặt đèn ốp trần	2,000	bộ
5.2.41	Lắp đặt tủ điện tôn 200*180*120	1,000	hộp
5.2.42	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 20Ampe	1,000	cái
5.2.43	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 60 Ampe	1,000	cái
5.2.44	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x1,5mm2	60,000	m
5.2.45	Lắp đặt ống nhựa đặt chìm bảo hộ dây dẫn, đường kính 20mm	60,000	m
5.2.46	Lắp đặt chậu xí bệt	2,000	bộ
5.2.47	Lắp đặt lavabo	4,000	bộ
5.2.48	Lắp đặt lô giấy vệ sinh	2,000	cái
5.2.49	Lắp đặt vòi rửa gạt tay ngang	3,000	bộ
5.2.50	Lắp đặt vòi rửa vệ sinh	2,000	cái
5.2.51	Lắp đặt gương soi	4,000	cái
5.2.52	Lắp đặt kệ kính	4,000	cái
5.2.53	Lắp đặt giá treo	4,000	cái
5.2.54	Lắp đặt phễu thu sàn Inox D75	3,000	cái
5.2.55	Lắp đặt vòi chậu lavabo	4,000	bộ
5.2.56	Lắp đặt bể chứa nước bằng inox, dung tích bể 1,5m3	1,000	bể
5.2.57	Phao khóa nước đường kính D=40mm	1,000	Cái
5.2.58	Máy bơm nước cấp nước sinh hoạt	1,000	Cái
5.2.59	Máy bơm tăng áp	1,000	Cái
5.2.60	Lắp đặt ống nhựa hàn nhiệt PPR D25 -PN20	0,200	100m
5.2.61	Lắp đặt Cút ren trong PPR D25	8,000	cái
5.2.62	Lắp đặt Cút trơn 90 độ PPR D25	9,000	cái
5.2.63	Lắp đặt Cút nhựa PPR D25	7,000	cái
5.2.64	Lắp đặt Măng sông nhựa PPR D25	10,000	cái
5.2.65	Lắp đặt Ống nhựa uPVC D110	10,000	100m
5.2.66	Lắp đặt Ống nhựa uPVC D75	0,300	100m
5.2.67	Lắp đặt Côn thu nhựa uPVC D110/75	1,000	cái
5.2.68	Lắp đặt Chéch nhựa uPVC D110/75	2,000	cái

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
5.2.69	Lắp đặt Chéch nhựa uPVC D75	3,000	cái
5.2.70	Lắp đặt Tê nhựa uPVC D75	3,000	cái
6	HẠNG MỤC: HẠNG MỤC: TỔNG THỂ - XDCB		
6.1	Phần xây dựng		
6.1.1	Phá dỡ nền gạch đất đỏ	99,762	m2
6.1.2	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép	21,332	m3
6.1.3	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m	21,332	m3
6.1.4	Vận chuyển phế thải tiếp 9000m	21,332	m3
6.1.5	Đắp cát công trình, độ chặt yêu cầu K=0,90	0,165	100m3
6.1.6	Đổ bê tông, bê tông lót móng, chiều rộng > 250 cm, mác 100	11,000	m3
6.1.7	Lớp bạt dứa lót sân	1,100	100m2
6.1.8	Phòng mối nền công trình cải tạo	110,000	m2
6.1.9	Đào đất móng băng, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	1,787	m3
6.1.10	Đổ bê tông, bê tông lót móng, chiều rộng <= 250 cm, mác 100	0,550	m3
6.1.11	Xây gạch chi 6x10,5x22, xây móng, chiều dày <= 33cm, vữa XM mác 75	0,849	m3
6.1.12	Phá dỡ kết cấu bê tông không cốt thép, phá dỡ bê tông lót	3,441	m3
6.1.13	Phá dỡ móng bê tông có cốt thép	1,134	m3
6.1.14	Phá dỡ kết cấu gạch đá	29,014	m3
6.1.15	Tháo dỡ cửa	8,514	m2
6.1.16	Vận chuyển phế thải trong phạm vi 1000m	33,588	m3
6.1.17	Vận chuyển phế thải tiếp 9000m	33,588	m3
6.1.18	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, rộng <= 1m, sâu > 1m, đất cấp III	2,677	m3
6.1.19	Đào đất móng băng, rộng <= 3m, sâu <= 1m, đất cấp III	13,946	m3
6.1.20	Bê tông lót móng, chiều rộng <=250 cm, mác 100	1,509	m3
6.1.21	Xây gạch đất nung (6,5x10,5x22)cm, xây móng, chiều dày > 33cm, vữa XM mác 75	1,675	m3
6.1.22	Xây gạch chi 6x10,5x22, xây móng, chiều dày <= 33cm, vữa XM mác 75	3,874	m3
6.1.23	Đắp đất công trình, độ chặt yêu cầu K=0,90	0,096	100m3
6.1.24	Vận chuyển đất trong phạm vi <= 1000m, đất cấp III	0,071	100m3
6.1.25	Vận chuyển đất 4km tiếp theo trong phạm vi <= 5km, đất cấp III	0,286	100m3
6.1.26	Vận chuyển đất 5km tiếp theo ngoài phạm vi 5km, đất cấp III	0,286	100m3
6.1.27	Công tác gia công lắp dựng cốt thép. Cốt thép xà dầm, giằng, đường kính cốt thép <= 10mm, chiều cao <= 6m	0,073	tấn
6.1.28	Ván khuôn cho bê tông đổ tại chỗ, ván khuôn xà dầm, giằng	0,055	100m2
6.1.29	Bê tông xà dầm, giằng nhà, mác 200	0,605	m3
6.1.30	Xây gạch chi 6x10,5x22, xây tường thẳng, chiều dày <=33 cm, cao <=4 m, vữa XM mác 75	4,716	m3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
6.1.31	Xây gạch chỉ 6x10,5x22, xây cột, trụ chiều cao ≤ 4 m, vữa XM mác 75	0,679	m3
6.1.32	Trát tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	77,068	m2
6.1.33	Trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	6,150	m2
6.1.34	Sơn dầm, trần, cột, tường trong nhà không bả bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	83,218	m2
6.1.35	Gạch hoa chanh 300x300	25,000	Viên
6.1.36	Đào rãnh cáp ngầm, rộng ≤ 1 m, sâu ≤ 1 m, đất cấp III	9,600	m3
6.1.37	Đắp cát rãnh cáp ngầm	0,070	100m3
6.1.38	Gạch chỉ bảo vệ cáp	270,000	Viên
6.1.39	Băng bảo vệ cáp ngầm	30,000	m
6.1.40	Mộc sứ bảo vệ cáp ngầm	30,000	Cái
6.1.41	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x10mm ²	25,000	m
6.1.42	Lắp đặt dây dẫn 2 ruột 2x4mm ²	20,000	m
6.1.43	Lắp đặt tủ điện tổng	1,000	Cái
6.1.44	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, 100A	1,000	cái
6.1.45	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, 50A	1,000	cái
6.1.46	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 20Ampe	2,000	cái
6.1.47	Lắp đặt các aptomat loại 1 pha, cường độ dòng điện 16Ampe	1,000	cái
6.2	Đền cao áp:		
6.2.1	Đào móng cột, trụ, hố kiểm tra, rộng ≤ 1 m, sâu ≤ 1 m - Cấp đất III	2,114	1m3
6.2.2	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90 (Đắp hoàn trả đất tận dụng)	0,008	100m3
6.2.3	Vận chuyển đất, phạm vi ≤ 1000 m - Cấp đất III	0,013	100m3
6.2.4	Vận chuyển đất 1km tiếp theo, trong phạm vi ≤ 5 km - Cấp đất III	0,013	100m3/1km
6.2.5	Vận chuyển đất 1km tiếp theo, ngoài phạm vi 5km - Cấp đất III	0,013	100m3/1km
6.2.6	Bê tông móng, rộng ≤ 250 cm, M200	1,280	m3
6.2.7	Ván khuôn móng cột	0,064	100m2
6.2.8	Lắp dựng cột thép móng, $\Phi K \leq 10$ mm	0,075	tân
6.2.9	Tai bắt tiếp địa 40x4mm L=200mm	2,000	cái
6.2.10	Khung móng cột đèn 4M16x240x240x525	2,000	bộ
6.2.11	Làm tiếp địa cho cột điện	2,000	1 bộ
6.2.12	Kéo rải dây thép chống sét theo tường, cột và mái nhà, D=10mm	4,000	m
6.2.13	Lắp đặt ống nhựa xoắn HDPE D40/30	0,040	100 m
6.2.14	Lắp dựng cột đèn, cột thép chiều cao cột 8m	2,000	1 cột
6.2.15	Lắp chao cao áp (gồm bóng led 100W và choá)	2,000	bộ
6.2.16	Lắp đặt cầu đầu dây 60A-500V	2,000	bộ
6.2.17	Lắp đặt các automat 1 pha 10A	2,000	cái
6.2.18	Lắp đặt dây Cu/PVC 3x1.5mm ² lên đèn	20,000	m
6.2.19	Bulong + Ecu M6	8,000	cái
6.2.20	Bulong + Ecu M8	2,000	cái
6.2.21	Lắp đặt Cọc tiếp địa L30x63x6	2,000	1 bộ

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
6.2.22	Thanh dẫn 40x4mm L=500mm	1,000	cái
6.2.23	Râu chør - Loại dây thép D10mm	2,500	m
6.2.24	Tai bắt tiếp địa 40x4mm L=100mm	1,000	cái
6.2.25	Bulong vòng đệm M12x30	1,000	cái
6.2.26	Thanh dẫn đồng - Loại dây D8	0,500	m
6.2.27	Đầu cốt đồng 50mm2	2,000	cái
6.2.28	Bulong vòng đệm M12x30	1,000	cái
6.3	BỂ NƯỚC NGẦM		
6.3.1	Đào bể nước ngầm, rộng >1m, sâu >1m - Cấp đất III	24,416	1m3
6.3.2	Đắp đất, độ chặt Y/C K = 0,90 (Đắp hoàn trả đất tận dụng)	0,078	100m3
6.3.3	Vận chuyển đất, phạm vi ≤1000m - Cấp đất III	0,166	100m3
6.3.4	Vận chuyển đất 1km tiếp theo, trong phạm vi ≤5km - Cấp đất III	0,166	100m3/1km
6.3.5	Vận chuyển đất 1km tiếp theo, ngoài phạm vi 5km - Cấp đất III	0,166	100m3/1km
6.3.6	Bê tông lót móng, rộng >250cm, M100	0,999	m3
6.3.7	Bê tông móng, rộng ≤250cm, M250	3,140	m3
6.3.8	Ván khuôn móng cột	0,135	100m2
6.3.9	Lắp dựng cốt thép móng, ØK ≤10mm	0,000	tấn
6.3.10	Lắp dựng cốt thép móng, ØK ≤18mm	0,000	tấn
6.3.11	Xây bể chứa bằng gạch đất sét nung 6,5x10,5x22cm, vữa XM M75	2,691	m3
6.3.12	Láng nền, sàn không đánh màu, dày 3cm, vữa XM M75	6,304	m2
6.3.13	Trát tường trong dày 1,5cm, vữa XM M75	14,643	m2
6.3.14	Quét dung dịch chống thấm mái, sê nô, ô văng	14,643	m2
7	HẠNG MỤC: HẠNG MỤC: TIỀN TỄ, ĐẠI BÁI VÀ HẬU CUNG - CHUYÊN NGÀNH		
7.1	Phân hạ giải		
7.1.1	Hạ giải kim nóc, mặt nhật nguyệt	2,000	con
7.1.2	Hạ giải bờ nóc, bờ cháy, cổ diêm, loại không có ô học	48,080	m
7.1.3	Hạ giải mái ngói, Ngói mũi hài, Tầng mái 1	153,594	m2
7.1.4	Hạ giải kết cấu gỗ, Hệ kết cấu khung cột, Cao ≤= 4m	8,742	m3
7.1.5	Hạ giải cửa, vách	1,273	m3
7.1.6	Hạ giải hoành, rui	7,222	m3
7.1.7	Hạ giải nền, Gạch Bát Tràng	106,768	m2
7.1.8	Hạ giải, di chuyển, bảo quản đồ thờ nội thất phục vụ công tác thi công	1,000	Gói
7.2	TU BỒ		
7.2.1	Lát, tu bổ, phục hồi gạch Bát, mạch chữ công	165,236	m2
7.2.2	Tu bổ, phục hồi bó hiên hè, bằng đá thanh	2,553	m3
7.2.3	Tu bổ, phục hồi chân tảng đá xanh cột	1,275	m3
7.2.4	Chạm khắc các loại hoa văn, họa tiết trên các kết cấu đá khắc	3,280	m2
7.2.5	Tu bổ, phục hồi đầu đao, đầu rồng, kim bờ nóc, bờ cháy, loại gắn sành sứ	5,000	hiện vật
7.2.6	Lắp dựng các con thú khác	5,000	con

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
7.2.7	Tu bổ, phục hồi rồng, đao, phượng và các loại con giống có gắn mảnh sành sứ, kích thước trung bình <= 2x0,15m	2,000	con
7.2.8	Lắp dựng rồng phượng	2,000	con
7.2.9	Tu bổ, phục hồi mặt nguyệt, thiên hồ, bửu châu và các loại tương tự, loại gắn sành sứ	1,200	m2
7.2.10	Lắp đặt hoa văn bê tông đúc sẵn trên bờ nóc, bờ chảy, diện tích hoa văn <= 1m2	1,200	m2
7.2.11	Tu bổ, phục hồi ô chữ thọ, chữ cổ và các loại tương tự, loại tô da	2,520	m2
7.2.12	Lắp đặt cửa sổ chữ thọ, hoa văn bê tông	2,520	m2
7.2.13	Tu bổ, phục hồi các bức phù điêu trang trí trên tường, trụ, trần và các cấu kiện khác, loại tô da	2,563	m2
7.2.14	Tu bổ, phục hồi mặt hồ phù, rồng ngang, miệng cá, các chi tiết trên mặt thú, loại gắn sành sứ	4,000	mặt thú
7.2.15	Tu bổ, phục hồi bờ mái bằng Gạch chỉ và ngói bản	79,200	m
7.2.16	Trát, tu bổ, phục hồi các kết cấu tương tự	72,804	m2
7.2.17	Trát, tu bổ, phục hồi gờ chỉ và các kết cấu tương tự	370,080	m
7.2.18	Trát, tu bổ, phục hồi phào và các kết cấu tương tự	30,420	m
7.2.19	Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói mũi hài	234,596	m2
7.3	#PHẦN MỘC		
7.3.1	Tu bổ, phục hồi Cột, trụ gỗ tròn, Đường kính D<= 50cm	5,794	m3
7.3.2	Tu bổ, phục hồi cột, trụ gỗ tròn, đường kính D<= 30cm	4,224	m3
7.3.3	Tu bổ, phục hồi chông rường, con chông, đầu trụ và các cấu kiện tương tự, Loại phức tạp	4,113	m3
7.3.4	Tu bổ, phục hồi câu đầu, quá giang và các cấu kiện tương tự, Loại đơn giản	11,717	m3
7.3.5	Tu bổ, phục hồi các loại kê, bẩy, góc tàu mái và các cấu kiện tương tự, Phức tạp	2,996	m3
7.3.6	Tu bổ, phục hồi các loại hoành, thượng lương và các cấu kiện tương tự	9,069	m3
7.3.7	Tu bổ, phục hồi rui mái, lá mái và các cấu kiện tương tự, Đơn giản	4,362	m3
7.3.8	Tu bổ, phục hồi các loại ván dong, ván bịt (ván dày 30)	14,708	m2
7.3.9	Tu bổ, phục hồi các loại ván dong, ván bịt (ván dày 40)	1,029	m2
7.3.10	Tu bổ, phục hồi các loại ván dong, ván bịt (ván dày 50)	1,690	m2
7.3.11	Tu bổ, phục hồi các loại ván dong, ván bịt (ván dày 60)	8,040	m2
7.3.12	Tu bổ, phục hồi các loại ván dong, ván lùa, vách đồ, ván sàn, ván trần và các loại cấu kiện tương tự (dày TB 80)	19,610	m2
7.3.13	Tu bổ, phục hồi các loại ván dong, ván bịt (ván dày 200)	2,240	m2
7.3.14	Tu bổ, phục hồi các loại ván dong, ván bịt (ván dày 140)	4,198	m2

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
7.3.15	Tu bổ , phục hồi các kết cấu chạm khắc gỗ, Phức tạp	30,802	m2
7.3.16	Tu bổ, phục hồi các loại bạo cửa, đồ lùa và các cấu kiện tương tự, Đơn giản	0,607	m3
7.3.17	Tu bổ, phục hồi các loại ngưỡng cửa và các cấu kiện tương tự	0,817	m3
7.3.18	Tu bổ, phục hồi cửa đi thượng song hạ bản	26,071	m2
7.3.19	Tu bổ, phục hồi cửa đi bức bản	6,664	m2
7.3.20	Bản lề cửa D3	6,000	Bộ
7.3.21	Khoá cửa D3	1,000	Bộ
7.3.22	Khoá cửa chính	1,000	Bộ
7.3.23	Lắp dựng cấu kiện thuộc hệ kết cấu khung, cột, xà, bẫy	28,844	m3
7.3.24	Lắp dựng cửa, vách	5,036	m3
7.3.25	Lắp dựng cấu kiện thuộc hệ kết cấu mái, dui, hoành	13,431	m3
7.3.26	Xử lý phòng chống mối và côn trùng gây hại cho gỗ và lâm sản; phun, quét 1m2 gỗ (0,5 lít/m2)	1.514,796	1m2
7.3.27	Giàn giáo trong, chiều cao <= 3,6 m	1,737	100m2
7.3.28	Giàn giáo ngoài, chiều cao <= 12 m	2,717	100m2
8	HẠNG MỤC: HẠNG MỤC: NHÀ SẮP LẼ - CHUYÊN NGÀNH		
8.1	TU BỔ		
8.1.1	Lát nền gạch Bát	33,201	m2
8.1.2	Tu bổ, phục hồi bó hiên hè, bằng đá thanh	0,537	m3
8.1.3	Tu bổ, phục hồi chân tảng đá xanh cột	0,127	m3
8.1.4	Đục nhám trên mặt bậc	4,475	m2
8.1.5	Tu bổ, phục hồi các bức phù điêu trang trí trên tường, trụ, trần và các cấu kiện khác, loại tô da	0,892	m2
8.1.6	Tu bổ, phục hồi bờ mái bằng Gạch chỉ và ngói bản	21,770	m
8.1.7	Trát, tu bổ, phục hồi các kết cấu tương tự	19,450	m2
8.1.8	Trát, tu bổ, phục hồi gờ chỉ và các kết cấu tương tự	87,080	m
8.1.9	Trát, tu bổ, phục hồi phào và các kết cấu tương tự	9,000	m
8.1.10	Đầu nóc	2,000	Cái
8.1.11	Mái lợp ngói mũi hài	56,120	m2
8.2	#PHẦN MỘC		
8.2.1	Tu bổ, phục hồi Cột, trụ gỗ tròn, Đường kính D<=30cm	0,721	m3
8.2.2	Tu bổ, phục hồi chông rường, con chông, đầu trụ và các cấu kiện tương tự, Loại đơn giản	1,352	m3
8.2.3	Tu bổ, phục hồi câu đầu, quá giang và các cấu kiện tương tự, Loại đơn giản	1,314	m3
8.2.4	Tu bổ, phục hồi câu đầu, quá giang và các cấu kiện tương tự, Loại đơn giản	0,258	m3
8.2.5	Tu bổ, phục hồi các loại kê, bẫy, góc tàu mái và các cấu kiện tương tự, Phức tạp	0,481	m3
8.2.6	Tu bổ, phục hồi các loại hoành, thượng lương và các cấu kiện tương tự	1,655	m3
8.2.7	Tu bổ, phục hồi rui mái, lá mái và các cấu kiện tương tự, Đơn giản	0,905	m3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
8.2.8	Tu bổ, phục hồi các loại ván dưng, ván bịt (ván dày 40)	1,352	m2
8.2.9	Tu bổ, phục hồi các loại ván dưng, ván bịt (ván dày 60)	0,706	m2
8.2.10	Lắp dựng cầu kiện thuộc hệ kết cấu khung, cột, xà, bẫy	4,126	m3
8.2.11	Lắp dựng cầu kiện thuộc hệ kết cấu mái, dui, hoành	2,560	m3
8.2.12	Xử lý phòng chống mối và côn trùng gây hại cho gỗ và lâm sản; phun, quét 1m2 gỗ (0,5 lít/m2)	233,906	1m2
8.2.13	Giàn giáo trong, chiều cao <= 3,6 m	0,367	100m2
8.2.14	Giàn giáo ngoài, chiều cao <= 12 m	1,210	100m2
9	HẠNG MỤC: HẠNG MỤC: CÔNG PHỤ - CHUYÊN NGÀNH		
9.1	Tu bổ, phục hồi các bức họa, hoa văn trên tường, trụ	0,165	m2
9.2	Tu bổ, phục hồi bờ mái bằng Gạch chỉ và ngói bản	5,040	m
9.3	Trát, tu bổ, phục hồi các kết cấu tương tự	3,936	m2
9.4	Trát, tu bổ, phục hồi gờ chỉ và các kết cấu tương tự	55,800	m
9.5	Trát, tu bổ, phục hồi phào và các kết cấu tương tự	15,280	m
9.6	Mái lợp ngói mũi hài	3,124	m2
9.7	Tu bổ, phục hồi rui mái, lá mái và các cấu kiện tương tự, Đơn giản	0,065	m3
9.8	Tu bổ, phục hồi các loại hoành, thượng lương và các cấu kiện tương tự, Vuông, chữ nhật	0,056	m3
9.9	Tu bổ, phục hồi cửa bức bàn và các loại cửa tương tự	3,220	m2
9.10	Bản lề lá Inox 110x76x3mm	6,000	Cái
9.11	Bánh xe + Quang treo cửa	1,000	Bộ
9.12	Khoá cổng	1,000	Bộ
9.13	Lắp dựng cầu kiện thuộc hệ kết cấu mái, dui, hoành	0,000	m3
9.14	Lắp dựng cầu kiện thuộc hệ kết cấu mái, các cấu kiện khác	0,193	m3
9.15	Xử lý phòng chống mối và côn trùng gây hại cho gỗ và lâm sản; phun, quét 1m2 gỗ (0,5 lít/m2)	15,969	1m2
10	HẠNG MỤC: HẠNG MỤC: NHÀ VỆ SINH - CHUYÊN NGÀNH		
10.1	Tu bổ, phục hồi bờ mái bằng Gạch chỉ và ngói bản	14,640	m
10.2	Trát, tu bổ, phục hồi các kết cấu tương tự	12,953	m2
10.3	Tu bổ, phục hồi mái lợp ngói mũi hài, lợp mái	24,237	m2
10.4	Tu bổ, phục hồi các loại hoành, thượng lương và các cấu kiện tương tự, Vuông, chữ nhật	0,684	m3
10.5	Tu bổ, phục hồi rui mái, lá mái và các cấu kiện tương tự, Đơn giản, Gỗ Lim	0,618	m3
10.6	Tu bổ, phục hồi các loại bạo cửa, đồ lùa và các cấu kiện tương tự, Đơn giản	0,000	m3
10.7	Lắp dựng cầu kiện thuộc hệ kết cấu mái, dui, hoành	1,302	m3

STT	Mô tả công việc(2)	Khối lượng tham khảo(3)	Đơn vị tính
10.8	Xử lý phòng chống mối và côn trùng gây hại cho gỗ và lâm sản; phun, quét 1m ² gỗ (0,5 lít/m ²)	61,728	1m ²
10.9	Giàn giáo trong, chiều cao <= 3,6 m	0,138	100m ²
10.10	Giàn giáo ngoài, chiều cao <= 12 m	0,799	100m ²
11	HẠNG MỤC: HẠNG MỤC: TỔNG THỂ - CHUYỂN NGÀNH		
11.1	Lát, tu bổ, phục hồi gạch Bát Tràng, lát công mạch	110,000	m ²
11.2	Tu bổ, phục hồi bó hiên hè, bằng đá thanh	0,430	m ³